



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH
GIÁO DỤC TP HỒ CHÍ MINH**

Báo cáo tài chính

**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2009**

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002336 ngày 20 tháng 05 năm 2004. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 14 tháng 08 năm 2009. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

Vốn điều lệ: 41.370.000.000 đồng (Bốn mươi một tỷ ba trăm bảy mươi triệu).

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 240 Trần bình Trọng, Quận 5, TP Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84) 08.38335798
- Fax: (84) 08.38307141

Ngành nghề kinh doanh chính

- In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục;
- Mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các nhà Xuất bản khác;
- Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty;
- Kinh doanh ăn uống.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2009 là 39 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 05 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

• **Hội đồng quản trị**

- | | | |
|------------------------|----------|--|
| • Ông Đinh Khắc Cao | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 07/04/2005
Miễn nhiệm ngày 15/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Tuấn Kiệt | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/04/2004
Miễn nhiệm ngày 22/04/2009 |
| • Ông Hoàng Văn Đại | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/04/2009 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|----------------------------|---------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Lan Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/04/2004 |
| • Ông Bùi Tất Tươi | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/04/2004 |
| • Ông Phạm Cảnh Toàn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2009 |
| • Bà Nguyễn Thị Chung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2009 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Ông Phạm Cảnh Toàn | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 07/04/2004
Miễn nhiệm ngày 22/04/2009 |
| • Bà Phan Thị Nam Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 20/04/2004
Miễn nhiệm ngày 22/04/2008 |
| • Ông Nguyễn Ái Bình | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2008
Miễn nhiệm ngày 22/04/2009 |
| • Ông Phan Xuân Phương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 22/04/2009 |
| • Bà Đỗ Thị Phương Thảo | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2009 |
| • Bà Huỳnh Thị Thùy Trang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2008 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------------|----------------|--|
| • Ông Hoàng Văn Đại | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/04/2004
Miễn nhiệm ngày 15/04/2009 |
| • Bà Nguyễn Thị Chung | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/04/2009 |
| • Ông Phạm Cảnh Toàn | Phó giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Tuấn Kiệt | Phó giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/04/2009 |
| • Bà Nguyễn Thị Lan Phương | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/04/2009 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung
Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Thị Lan Phương



Số: /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Ban giám đốc Công ty Cổ phần Sách Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Sách Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 21. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0102/KTV

Trần Thị Phương Lan

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0396/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TT TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.257.210.993	46.444.436.293
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.007.478.686	3.214.897.983
1. Tiền	111	5	3.007.478.686	3.214.897.983
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.599.251.360
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	1.599.251.360
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.063.817.368	19.843.657.908
1. Phải thu của khách hàng	131		15.613.399.494	17.164.445.395
2. Trả trước cho người bán	132		524.663.179	672.538.709
5. Các khoản phải thu khác	135	6	57.333.306	2.144.725.556
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(131.578.611)	(138.051.752)
IV. Hàng tồn kho	140	7	39.306.988.797	21.550.465.332
1. Hàng tồn kho	141		40.184.992.797	23.150.344.607
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(878.004.000)	(1.599.879.275)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		336.501.643	236.163.710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.008.563	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	324.493.080	236.163.710
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.219.830.451	23.371.639.434
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		15.852.988.903	16.048.895.600
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	921.426.010	1.117.332.707
- Nguyên giá	222		1.795.161.379	1.750.453.924
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(873.735.369)	(633.121.217)
3. Tài sản cố định vô hình	227		14.931.562.893	14.931.562.893
- Nguyên giá	228		14.931.562.893	14.931.562.893
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.127.376.360	600.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	11	2.199.251.360	600.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(71.875.000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.239.465.188	6.722.743.834
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.239.465.188	6.722.743.834
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		88.934.616.945	69.816.075.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.075.852.374	48.645.977.740
I. Nợ ngắn hạn	310		40.034.442.472	48.610.418.838
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	-	15.500.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		34.598.203.082	26.577.229.455
3. Người mua trả tiền trước	313		861.385.651	1.229.821.425
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.318.514.654	1.023.722.692
5. Phải trả người lao động	315		1.438.982.631	750.568.056
6. Chi phí phải trả	316	15	814.007.553	2.464.829.097
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	1.003.348.901	1.064.248.113
II. Nợ dài hạn	330		23.409.902	35.558.902
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		23.409.902	35.558.902
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.876.764.571	21.170.097.987
I. Vốn chủ sở hữu	410		47.634.535.751	19.914.453.416
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	41.370.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140.000.000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		(407.500.000)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	2.443.458.930	1.953.890.030
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	1.517.632.156	1.517.632.156
9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419		271.808.770	407.606.124
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	2.299.135.895	1.035.325.106
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.242.228.820	1.255.644.571
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.242.228.820	1.255.644.571
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		88.934.616.945	69.816.075.727

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Nguyễn Thị Lan Phương

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		75.620.780.929	74.132.579.227
2. Các khoản giảm trừ	02		934.086.112	544.928.767
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	18	74.686.694.817	73.587.650.460
4. Giá vốn hàng bán	11	19	58.027.475.706	57.158.072.188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.659.219.111	16.429.578.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	394.083.054	142.056.806
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	1.237.364.877	1.083.439.978
Trong đó: Lãi vay	23		1.149.489.877	966.798.743
8. Chi phí bán hàng	24		5.097.317.661	5.033.813.529
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.150.745.085	4.466.049.048
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.567.874.542	5.988.332.523
11. Thu nhập khác	31	22	48.351.046	394.066.220
12. Chi phí khác	32	23	53.845.237	395.931.983
13. Lợi nhuận khác	40		(5.494.191)	(1.865.763)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.562.380.351	5.986.466.760
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.142.327.432	809.273.574
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.420.052.919	5.177.193.186
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	2.342	3.451

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Nguyễn Thị Lan Phương

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	77.436.073.078	83.733.299.516
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(72.228.274.839)	(88.428.098.743)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.503.377.029)	(2.730.272.664)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(1.149.489.877)	(966.798.743)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(189.761.943)	(890.371.787)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.409.443.624	1.752.682.531
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.477.224.604)	(5.110.312.018)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.702.611.590)	(12.639.871.908)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(44.707.455)	(1.683.623.958)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.599.251.360)
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(100.000.000)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	336.749.748	88.404.190
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	292.042.293	(3.294.471.128)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	26.510.000.000	-
2.	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(407.500.000)	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.600.000.000	21.800.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.100.000.000)	(6.315.000.000)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.399.350.000)	(3.460.450.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.203.150.000	12.024.550.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	6.792.580.703	(3.909.793.036)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.214.897.983	7.124.691.019
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.007.478.686	3.214.897.983

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Nguyễn Thị Lan Phương

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002336 ngày 20 tháng 05 năm 2004. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 14 tháng 08 năm 2009. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục;
- Mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các nhà Xuất bản khác;
- Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty;
- Kinh doanh ăn uống.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian khấu hao (năm)

10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Chi phí tổ chức bán thảo được phân bổ vào chi phí hàng năm theo số lượng sách Công ty đã xuất bản thực tế trong năm.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam, cụ thể:

- Ghi nhận cổ tức: Được tính trên cơ sở vốn góp của cổ đông và tỷ lệ cổ tức do Hội đồng quản trị đề xuất được đại hội cổ đông phê duyệt. Trong năm Công ty tạm trích 12% cổ tức năm 2009 (Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông)

- Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: Lợi nhuận năm 2009 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 144/NQ ngày 15 tháng 04 năm 2009, cụ thể như sau:

+ Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	20%
+ Trích lập Quỹ khen thưởng ban điều hành:	5%

4.12 Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Trong năm, Công ty không phát sinh Thuế thu nhập hoãn lại.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Ngoài ra, Công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Thông tư số 03/2009 ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Các mặt hàng sau thuộc đối tượng không chịu thuế: Sách giáo khoa (kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử) là sách dùng để giảng dạy và học tập trong tất cả các cấp từ mầm non đến phổ thông trung học (bao gồm cả sách tham khảo dùng cho giáo viên và học sinh phù hợp với nội dung chương trình giáo dục); Sách giáo trình là sách dùng để giảng dạy và học tập trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.
 - ✓ Thuế suất Thuế GTGT là 5% đối với các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

31/12/2009

31/12/2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Tiền mặt	712.336.264	809.889.403
Tiền gửi ngân hàng	2.295.142.422	2.405.008.580
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	3.007.478.686	3.214.897.983

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vật tư giao nhà in	-	2.141.236.121
Phải thu tiền lãi vay, tiền gửi có kỳ hạn	57.333.306	-
Các khoản phải thu khác	-	3.489.435
Cộng	57.333.306	2.144.725.556

7. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.733.350.932	960.867.607
Chi phí SX, KD dở dang	1.428.020.897	-
Thành phẩm	23.023.620.968	22.189.477.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(878.004.000)	(1.599.879.275)
Cộng	39.306.988.797	21.550.465.332

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng	324.493.080	236.163.710
Cộng	324.493.080	236.163.710

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	798.280.564	754.547.517	197.625.843	1.750.453.924
Mua sắm trong năm			44.707.455	44.707.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	798.280.564	754.547.517	242.333.298	1.795.161.379
Khấu hao				
Số đầu năm	33.261.690	454.571.692	145.287.835	633.121.217
Khấu hao trong năm	79.828.056	125.757.924	35.028.172	240.614.152
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	113.089.746	580.329.616	180.316.007	873.735.369
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	765.018.874	299.975.825	52.338.008	1.117.332.707
Số cuối năm	685.190.818	174.217.901	62.017.291	921.426.010

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2009 là: 115.057.128 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	14.931.562.893	14.931.562.893
Mua trong năm	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	
Số cuối năm	14.931.562.893	14.931.562.893
Khấu hao		
Số đầu năm		
Số cuối năm	-	
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	14.931.562.893	14.931.562.893
Số cuối năm	14.931.562.893	14.931.562.893

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Đầu tư siêu thị tổng hợp Tân An (50.000 CP)	600.000.000	600.000.000
Đầu tư cty sách TBTH Sóc Trăng (40.000 CP)	840.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đầu tư cty CP bán đồ và tranh ảnh giáo dục (65.294 CP)	759.251.360	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(71.875.000)	
Cộng	2.127.376.360	-

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cũng như các thông báo hay quyết định chia cổ tức chính thức cho khoản vốn đã đầu tư. Đồng thời, do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm 31/12/2009. Do đó, giá trị của các khoản đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí tổ chức bản thảo	5.239.465.188	6.722.743.834
Cộng	5.239.465.188	6.722.743.834

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay Nhà Xuất Bản Giáo Dục		8.700.000.000
Vay công ty Cổ phần Sách Thiết bị Giáo dục Bình Dương		4.500.000.000
Vay công ty Cổ phần Sách Thiết bị Giáo dục Bình Thuận		2.300.000.000
Cộng	-	15.500.000.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế giá trị gia tăng	24.096.176	33.226.512
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.142.327.433	189.761.944
Thuế thu nhập cá nhân	152.091.045	800.734.236
Cộng	1.318.514.654	1.023.722.692

15. Chi phí phải trả

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí vượt bản thảo chưa quyết toán phải trả cho NXB	814.007.553	2.012.881.822
Tiền thuê nhà	-	451.947.275
Cộng	814.007.553	2.464.829.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Kinh phí công đoàn	154.694.536	154.803.713
Phải trả hoàn ứng công tác của CBCNV	-	675.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	814.610.000	902.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.044.365	6.469.400
Cộng	1.003.348.901	1.064.248.113

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2008	15.000.000.000	974.602.907	1.759.387.040	447.146.465	791.326.998
Tăng trong năm	0	979.287.123	258.859.659	258.859.659	5.177.193.186
Giảm trong năm	-	-	500.614.543	298.400.000	4.933.195.078
Số dư tại 31/12/2008	15.000.000.000	1.953.890.030	1.517.632.156	407.606.124	1.035.325.106
Số dư tại 01/01/2009	15.000.000.000	1.953.890.030	1.517.632.156	407.606.124	1.035.325.106
Tăng trong năm	26.370.000.000	489.568.900	-	271.002.646	5.420.052.919
Giảm trong năm	-	-	-	406.800.000	4.156.242.130
Số dư tại 31/12/2009	41.370.000.000	2.443.458.930	1.517.632.156	271.808.770	2.299.135.895

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009			31/12/2008		
	Tổng số VND	Vốn cổ phần thường VND	Tỷ lệ %	Tổng số VND	Vốn cổ phần thường VND	Tỷ lệ %
Vốn đầu tư của NXBGD	10.770.000.000	10.770.000.000	26,03 %	4.632.000.000	4.632.000.000	30,88%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Vốn góp của các cổ đồng khác	30.250.000.000	30.250.000.000	73,12 %	10.368.000.001	10.368.000.000	69,12%
Cổ phiếu ngân quỹ	350.000.000	350.000.000	0,85%	-	-	-
Cộng	41.370.000.000	41.370.000.000	100%	15.000.000.001	15.000.000.000	100%

c. Cổ tức

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	12%	16%
Công ty tạm trích 12% cổ tức năm 2009 đối với phần vốn góp tăng trong năm.		

d. Cổ phiếu

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.137.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	4.137.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.102.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	4.102.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	35.000	-
- Cổ phiếu thường	35.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

e. Cổ phiếu quỹ

Nhằm mục đích bình ổn giá cổ phiếu SGD trên thị trường chứng khoán, Công ty đã sử dụng 407.500.000 đồng để mua lại 35.000 cổ phiếu quỹ.

f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.035.325.106	791.326.998
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.420.052.919	5.177.193.186
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	4.156.242.130	4.933.195.078
+ Chia cổ tức	2.311.660.000	2.400.750.000
+ Trích bổ sung quỹ ĐTPT	489.568.900	979.287.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Trích bổ sung quỹ DPTC	-	258.859.659
+ Trích quỹ Khen Thưởng, phúc lợi	1.084.010.584	1.035.438.637
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	271.002.646	258.859.659
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.299.135.895	1.035.325.106

18. Doanh thu thuần bán hàng hóa dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng doanh thu	75.620.780.929	74.132.579.227
+ Doanh thu bán hàng	75.620.780.929	74.132.579.227
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
Các khoản giảm trừ doanh thu	934.086.112	544.928.767
+ Hàng bán bị trả lại	934.086.112	544.928.767
+ Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	74.686.694.817	73.587.650.460

19. Giá vốn

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn hàng hóa	58.027.475.706	57.158.072.188
Cộng	58.099.350.706	57.158.072.188

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	299.474.054	49.448.190
Lãi chiết khấu thanh toán nhanh		21.292.508
Cổ tức, lợi nhuận được chia	94.609.000	38.956.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		32.360.108
Cộng	394.083.054	142.056.806

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
--	-----------------	-----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lãi tiền vay	1.149.489.877	966.798.743
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	16.000.000	116.641.235
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	71.875.000	
Cộng	1.237.364.877	1.083.439.978

22. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu bán phế liệu	21.886.546	-
Thu tiền đền bù sách ướt từ công ty bảo hiểm	-	394.066.220
Chiết khấu bán sách	26.464.500	-
Cộng	48.351.046	394.066.220

23. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá trị sách tổn thất do lũ lụt		394.066.220
Chi phí khác	317.374	1.865.763
Chiết khấu bán sách	53.527.863	
Cộng	53.845.237	395.931.983

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.562.380.351	5.986.466.760
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(34.795.022)	401.250.000
Điều chỉnh tăng	59.813.978	401.250.000
- Chi phí không hợp lý	59.813.978	401.250.000
Điều chỉnh giảm	94.609.000	-
- Thu nhập từ cổ tức	94.609.000	
Tổng thu nhập chịu thuế	6.527.585.329	6.387.716.760
Thuế suất	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.631.896.332	1.788.560.693
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (@)	489.568.900	979.287.123
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (phải nộp)	1.142.327.432	809.273.574
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.420.052.919	5.177.193.186

Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 được miễn 30% theo Thông tư số 03/TNDN, Công ty bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.420.052.919	5.177.193.186
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.420.052.919	5.177.193.186
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.314.506	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.342	3.451

26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

26.1 Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty Cổ Phần bán đồ & Tranh ảnh giáo dục	Chung Công ty đầu tư	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	3.666.635.630
Nhà xuất bản giáo dục	Công ty đầu tư	Trả nợ vay ngắn hạn	8.700.000.000
Công ty Cổ Phần sách Thiết bị giáo dục Bình Dương	Chung Công ty đầu tư	Trả nợ vay ngắn hạn	4.500.000.000
Công ty Cổ Phần sách Thiết bị giáo dục Bình Thuận	Chung Công ty đầu tư	Trả nợ vay ngắn hạn	2.300.000.000
Cộng			19.166.635.630

27.2 Số dư với các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải trả VND
Công ty Cổ Phần bán đồ & Tranh ảnh giáo dục	Chung Công ty đầu tư	Phải trả tiền mua hàng, dịch vụ	1.443.105.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng

1.443.105.795

27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Nguyễn Thị Lan Phương

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2010